

Bản án số: 267/2022/DS-PT

Ngày: 29/12/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh.

Các thẩm phán: - Ông Trần Quốc Cường;

- Ông Nguyễn Cường.

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2022 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê Thị T; địa chỉ: số 585/47 đường H, phường T1, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: bà Lưu Thị Xuân H1; địa chỉ: Số 585/47 đường H, phường T1, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tiến T2 - Văn phòng luật sư B, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn: bà Lê Thị E; địa chỉ: số 105 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê L; địa chỉ: số 108A đường L1, tổ 60, khu phố phường T3, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bà Lê Thị Th; địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E1, huyện C2, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3. Bà Lê Thị Ngọc Th1; địa chỉ: số 372/4 đường H1, phường T4, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Ông Lê Trung L2; địa chỉ: Buôn P, phường T4, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5. Ông Lê Trung T5; địa chỉ: số 16 đường N1, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

6. Bà Lê Thị Ngọc H2; địa chỉ: Thôn 2, xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Trung L2, bà Lê Thị Th, ông Lê Trung T5, bà Lê Thị Ngọc Th1: Bà Lê Thị Ngọc H2; có mặt.

7. Bà Lê Thị Tú H3; địa chỉ; số 316 đường H4, phường T6, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

8. Bà Lê Thị Tú H5; địa chỉ: số 372/1/3 đường TP, tổ dân phố 1, phường TN, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

9. Bà Lê Thị Tú A; địa chỉ: Liên gia 1, tổ dân phố 9, phường T7, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị Tú H3 và Lê Thị Tú H5: Lê Thị Tú A; có mặt.

10. Bà Lê Thị Nh; địa chỉ: JaPan, Hyogoken, Kobeshi, Nagataku, Hygashi Shiriike 6-19-204

Người đại diện theo uỷ của bà Lê Thị Nh: Ông Lê L; có mặt.

11. Bà Vũ Thị C1; địa chỉ: số 372/1/3 đường TP, phường TN, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

12. Bà Hà Bi L3; địa chỉ: số 372/6 đường H1, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

13. Ông Lưu Văn Minh H6; địa chỉ:Số 585/47 đường H, phường T1, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị T và ông Lưu Văn Minh H6.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/3/2021, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 11/01/2022 và quá trình tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà là con đẻ của cụ ông Lê A1, sinh năm 1918 (*đã chết ngày*

03/02/1992) và cụ bà Đặng Thị N2, sinh năm 1923 (đã chết 15/7/2010); Bô và mẹ của bà có 08 người con, gồm có:

1. Bà là Lê Thị T, sinh năm 1941.

2. Ông Lê Tr, sinh năm 1943 (đã chết ngày 27/4/2009); ông Tr có 05 người con đẻ là Lê Thị Th, sinh năm 1970; Lê Thị Ngọc Th1, sinh năm 1971; Lê Trung L2, sinh năm 1976; Lê Trung T5, sinh năm 1978; Lê Thị Ngọc H2, sinh năm 1984.

3. Ông Lê N3, sinh năm 1951 (đã chết ngày 03/4/2015); ông N3 không có vợ, con.

4. Ông Lê S, sinh năm 1953 (đã chết ngày 23/02/2010); ông S có 03 người con đẻ, là Lê Thị Tú A, sinh năm 1978; Lê Thị Tú H3, sinh năm 1980; Lê Thị Tú H5, sinh năm 1983.

5. Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1954.

6. Bà Lê Thị E, sinh năm 1956.

7. Ông Lê H7, sinh năm 1960 (đã chết ngày 06/12/1993); ông H7 không có vợ, con.

8. Ông Lê L, sinh năm 1962.

Quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 06, diện tích 60,1m² tại địa chỉ số 142A (nay là 103) đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk và căn nhà trên đất, thuộc quyền sở hữu của bà Đặng Thị N2; ngày 23/10/2007, bà N2 lập di chúc để lại tài sản của mình là quyền sử dụng đất, đối với thửa đất nêu trên và căn nhà trên đất, cho các con của mình là bà Lê Thị T, ông Lê Tr, ông Lê N3, Lê S và bà Lê Thị E; bản di chúc của bà N2 để lại di sản được Phòng công chứng số 1 tỉnh Đắk Lắk công chứng.

Tuy nhiên, ông Lê S và ông Lê Tr chết trước bà N2, nên phần di sản để lại cho ông S và ông N3 theo di chúc, không có hiệu lực pháp luật; Ngoài ra, ông Lê N3 đã chết nhưng không có người thừa kế di sản của ông N3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất; Sau khi bà N2 chết, bà Lê Thị E là người quản lý nhà và thửa đất nêu trên; Bà đã nhiều lần yêu cầu bà E chia di sản của bà N2 chết để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, cho những người thừa kế theo di chúc và chia phần di sản của ông Lê N3 được hưởng cho những người thừa kế theo pháp luật nhưng bà E không đồng ý. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Chia di sản của bà N2 chết để lại là sử dụng đất, đối với thửa đất số 220 và căn nhà trên đất cho những người thừa kế, theo bản di chúc của bà N2 và chia phần di sản mà di sản mà ông Lê Tr, Lê S và ông Lê N3 được hưởng theo di chúc nhưng 03 người này đã chết, cho những người thừa kế theo pháp luật.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị E trình bày: Bà là con đẻ ông Lê A1 và bà Đặng Thị N2. Về di sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 220, của bà N2 chết để lại và nội dung bản di chúc do mẹ của bà lập vào ngày 23/10/2007, đúng như nguyên đơn đã trình bày. Sau khi mẹ của bà chết, bà là người quản lý di sản và thờ cúng tổ tiên. Ngày 05/7/2019, các anh chị em ruột của bà, tổ chức họp gia đình và đồng ý chuyển nhượng cho bà thửa đất số 220 cùng với căn nhà trên đất với giá 6.000.000.000đ và chia đều cho những người thừa kế theo di chúc. Sau khi họp anh, chị, em trong gia đình, bà đã đưa tiền cho ông Lê L bốn lần tổng cộng 1.000.000.000đ; bà đã đưa tiền cho bà Hà Bi L3 là vợ ông Lê Tr (*đã chết*) và 05 người con của ông Tr 400.000.000đ; bà đã đưa tiền cho bà Vũ Thị C1 là vợ ông Lê S (*đã chết*) và 03 người con của ông S 430.000.000đ. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, thửa đất số 220 và căn nhà trên đất. Ngoài ra, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 220 bị mất, nên bà có đưa cho ông Lưu Văn Minh H6, là con bà T 600.000.000đ để ông H6 làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông H6 không chứng minh được đã chi phí hết số tiền nêu trên. Vì vậy, bà chỉ đồng ý việc ông H6 chi phí khoảng 100.000.000đ, bà Yêu cầu Tòa án buộc ông H6 phải trả lại cho bà 500.000.000đ.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê L trình bày: Ông là con đẻ ông Lê A1 và bà Đặng Thị N2. Bà N2 chết, để lại di sản là quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 220 cùng với căn nhà trên đất và nội dung bản di chúc bà N2 lập ngày 23/10/2007, để lại di sản của mình cho 05 người con, đúng như nguyên đơn và bị đơn đã trình bày. Ngày 05/7/2019, các anh chị em ruột trong gia đình tổ chức họp và đồng ý chuyển nhượng cho bà E thửa đất số 220 cùng với căn nhà trên đất với giá 6.000.000.000đ, đúng như bị đơn đã trình bày. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lê Thị Tú A, Lê Thị Tú H3 và Lê Thị Tú H5 trình bày: Các bà là con đẻ ông Lê S (*đã chết ngày 23/02/2010*). Ông S là người thừa kế di sản của bà Đặng Thị N2 chết để lại, theo nội dung bản di chúc do bà N2 lập ngày 23/10/2007, đúng như nguyên đơn đã trình bày. Việc bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu phân chia di sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 220, cùng với căn nhà trên đất, các bà không đồng ý, vì ngày 05/7/2019, các anh chị em trong gia đình đã đồng ý chuyển nhượng di sản nêu trên cho bà Lê Thị E.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lê Thị Th, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Trung L2, Lê Trung T5 và Lê Thị Ngọc H2 trình bày: Các ông, các bà, là con đẻ ông Lê Tr (*đã chết ngày 24/4/2009*). Ông Tr là người thừa kế di sản của bà Đặng Thị N2 chết để lại, theo nội dung bản di

chức do bà N2 lập ngày 23/10/2007, đúng như nguyên đơn đã trình bày. Việc bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu phân chia di sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 220, cùng với căn nhà trên đất, các ông, các bà, không đồng ý, vì ngày 05/7/2019, các anh chị em trong gia đình đã đồng ý chuyển nhượng di sản nêu trên cho bà Lê Thị E.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lưu Văn Minh H6 trình bày: Ông là con đẻ bà Lê Thị T. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đặng Thị N2, đối với thửa đất số 220 bị mất, được các thành viên trong gia đình đồng ý và giao cho ông liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà E có đưa cho ông 600.000.000đ để chi phí làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đã chi phí hết số tiền nêu trên. Việc bà E yêu cầu ông trả lại 500.000.000đ, ông không đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án; Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk xét thấy: Quyền sử dụng đất thửa đất số 220 và căn nhà trên đất, tại địa chỉ 103 đường Đ, thành phố B1, là di sản của bà Đặng Thị N2 chết để lại. Trước khi chết, ngày 23/10/2007, bà N2 lập di chúc để lại tài sản của mình là nhà và thửa đất nêu trên cho các con là Lê Thị T, Lê Tr, Lê N3, Lê S và Lê Thị E. Bà N2 lập di chúc trong trạng thái minh mẫn và Bản di chúc được công chứng, nên di chúc hợp pháp. Tuy nhiên, ông S và ông Tr là người thừa kế theo di chúc, đã chết trước bà N2, nên phần di sản mà ông S và ông Tr được hưởng theo di chúc không có hiệu lực; ông N3 là người thừa kế theo di chúc chết sau bà N2 nhưng ông N3 không có người thừa kế di sản theo pháp luật, thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nên phần di sản của ông N3 được chia cho những người thừa kế theo pháp luật, thuộc hàng thừa kế thứ hai. Sau khi bà N2 chết, bà Lê Thị E là người quản lý di sản, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và cho bà E hưởng thù lao quản lý di sản bằng 01 suất của những người thừa kế theo pháp luật. Phần di sản còn lại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và chia di sản cho bà T và bà E, theo nội dung bản di chúc của bà N2. Đối với phần di sản của ông S, ông Tr và ông N3, đề nghị Hội đồng xét xử chia cho những người thừa kế theo pháp luật. Đối với thửa đất số 220 và căn nhà trên đất, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà E được quyền sở hữu và buộc bà E thanh toán cho những người thừa kế khác trị giá di sản mà họ được hưởng.

Tại Bản án sơ thẩm số 18/2022/DSST ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ bản di chúc bà Đặng Thị N2 lập ngày 23/10/2007 về việc để lại di sản cho các con, là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; khoản 1 Điều 652, điểm c khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 684, Điều 685, Điều 640 BLDS năm 2005.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế, là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4001020108 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đặng Thị N2 vào ngày 24/9/1996; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 782288, cho bà Lê Thị E là người đại diện của những người cùng sử dụng quyền sử dụng đất, vào ngày 24/12/2020. Di sản trên được chia cho những người thừa kế, cụ thể như sau:

1. Chia cho bà Lê Thị T, được thừa kế phần di sản bà N2 theo di chúc là 1.558.761.904đ, được thừa kế phần di sản bà N2 theo pháp luật là 445.360.544đ, được thừa kế phần di sản ông Lê N3 theo pháp luật là 501.030.612đ, tổng cộng 2.505.153.060đ. Bà T phải chuyển trả cho bà E 252.571.270đ mà bà E đã chia thừa kế cho bà T; bà T còn được nhận di sản thừa kế 2.252.581.790đ.

2. Chia cho bà Lê Thị E được thừa kế phần di sản bà N2 theo di chúc là 1.558.761.904đ, được thừa kế phần di sản bà N2 theo pháp luật là 445.360.544đ, được thừa kế phần di sản ông Lê N3 theo pháp luật là 501.030.612đ, được hưởng thù lao quản lý di sản 389.690.476đ, tổng cộng 2.894.843.536đ.

3. Chia cho ông Lê L và bà Lê Thị Nh, mỗi người được thừa kế phần di sản bà N2 theo pháp luật 445.360.544đ và được thừa kế phần di sản ông Lê N3 theo pháp luật 501.030.612đ, tổng cộng mỗi người được thừa kế 946.391.088đ. Khoản tiền ông L được thừa kế, được chuyển trả cho bà E đã chia thừa kế cho ông L.

4. Chia cho Lê Thị Tú A, Lê Thị Tú H3, Lê Thị Tú H5 (là con ông Lê S), được thừa kế phần di sản bà N2 theo pháp luật là 445.360.544đ, mỗi người được thừa kế phần di sản là 148.453.514đ. Khoản tiền này được chuyển trả cho bà E đã chia thừa kế cho các con ông S

5. Chia cho Lê Thị Th, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Trung L2, Lê Trung T5, Lê Thị Ngọc H2 (là con ông Lê Tr), được thừa kế phần di sản bà N2 theo pháp luật là 445.360.544đ, mỗi người được thừa kế phần di sản là 89.072.108đ. Khoản tiền này được chuyển trả cho bà E đã chia thừa kế cho các con ông Tr.

6. Giao cho bà Lê Thị E được quyền sở hữu về quyền sử dụng đất và căn nhà trên thửa đất số 220, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk.

Buộc bà Lê Thị E, phải thanh toán cho bà Lê Thị T 2.252.581.790đ; thanh toán cho bà Lê Thị Nh 946.391.088đ.

7. Buộc ông Lưu Văn Minh H6 phải trả lại cho bà Lê Thị E 500.000.000đ

Tổng cộng bà E được thừa kế di sản là 2.505.153.060đ, được hưởng thù lao quản lý di sản 389.690.476đ, được hoàn trả 100.000.000đ tiền chi phí làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được nhận lại 252.571.270đ đã chia di sản cho bà T, được nhận lại 946.391.088đ đã chia di sản cho ông Lê L, được nhận lại 445.360.544đ đã chia di sản cho 05 người con của ông Lê Tr, được nhận lại 445.360.544đ đã chia di sản cho 03 người con của ông Lê S. Tổng cộng là 5.084.526.982đ

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng (*chi phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản*) và về án phí sơ thẩm.

Ngày 15/8/2022, bà Lê Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; yêu cầu không chấp nhận việc bà Lê Thị E được hưởng thù lao quản lý di sản 389.690.476đ; việc bà trả lại 252.571.270đ cho bà Lê Thị E; bản án tuyên những người thừa kế chuyển trả tiền cho bà E không chính xác, không rõ ràng và khó thi hành án.

Ngày 15/8/2022, ông Lưu Văn Minh H6 kháng cáo về việc buộc ông Lưu Văn Minh H6 phải trả lại cho bà Lê Thị E số tiền 500.000.000đ là không đúng thực tế và ông H6 không có yêu cầu độc lập, bà E không có yêu cầu phản tố nhưng buộc ông H6 trả 500.000.000đ là vi phạm tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Những người kháng cáo không rút, thay đổi hoặc bổ sung kháng cáo. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án dân sự số: 02/DS-ST ngày 23/01/1995 của Tòa án nhân dân thị xã B1, tỉnh Đắk Lắk về xác định tài sản của cụ Đặng Thị N2 đã có hiệu lực pháp luật và các đương sự trong vụ án đều có lời khai thừa nhận, T2 về thời điểm mở thừa kế di sản, về hàng thừa kế, về cụ Đặng Thị N2 lập di chúc ngày 23/10/2007 và giá trị di sản. Vì vậy, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Cho nên, HĐXX có cơ sở xác định:

[1.1] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 06, tại địa chỉ số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là nhà, đất số 220) được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N2 ngày 24/9/1996, đang tranh chấp thừa kế, có giá trị 8.283.500.000đ là di sản của cụ N2 để lại.

[1.2] Cụ Đặng Thị N2 chết 15/7/2010; có 08 người con, gồm có:

Bà là Lê Thị T, ông Lê Tr (chết ngày 27/4/2009; ông Tr có 05 người con là Lê Thị Th, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Trung L2, Lê Trung T5, Lê Thị Ngọc H2), ông Lê N3 (chết ngày 03/4/2015; ông N3 không có vợ, con), ông Lê S (chết ngày 23/02/2010; ông S có 03 người con là Lê Thị Tú A, Lê Thị Tú H3, Lê Thị Tú H5), bà Lê Thị Nh, bà Lê Thị E, ông Lê H7 (chết ngày 06/12/1993; ông H7 không có vợ, con) và ông Lê L.

[1.3] Trước khi chết, cụ N2 lập di chúc ngày 23/10/2007, có nội dung để lại nhà, đất số 220 cho các ông, bà Nguyễn Thị Thương, Lê Tr, Lê N3, Lê S và Lê Thị E. Di chúc ngày 23/10/2007 có 02 người làm chứng, được công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Đắk Lắk là đúng thẩm quyền, đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 652 BLDS năm 2005.

[1.4] Sau khi cụ N2 chết, bà E là người quản lý, sử dụng nhà và đất nhà, đất số 220 thờ cúng cụ N2.

[1.5] Sau khi cụ N2 chết, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà, đất số 220 bị mất; theo yêu cầu của những người thừa kế, ông Lưu Văn Minh H6 đã liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 872288 vào ngày 24/12/2020.

[2] Về chia di sản:

[2.1] Quá trình tố tụng; bà Lê Thị E và các đồng thừa kế là ông Lê L, các con ông Lê Tr và các con ông Lê S, đều có lời khai cho rằng vào ngày 05/7/2019, các anh chị em ruột của bà E tổ chức họp gia đình và cuộc họp đã T2 chuyển nhượng cho bà E thửa đất số 220 cùng với căn nhà trên đất với giá là 6.000.000.000đ và số tiền 6.000.000.000đ chuyển nhượng được chia đều cho những người thừa kế, bà E đã thực hiện. Tuy nhiên, lời khai trên không được bà

Lê Thị T thừa nhận; Văn bản họp gia đình ngày 05/7/2019 không có đầy đủ những người được nhận thừa kế và không được công chứng theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm, bà E không có kháng cáo là đã thừa nhận Văn bản ngày 05/7/2019 không có hiệu lực.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của cụ N2 theo di chúc ngày 23/10/2007 và xác định ông Lê Tr và ông Lê S là người thừa kế theo di chúc, đã chết trước cụ N2, nên phần di sản mà ông Tr, ông S được hưởng theo di chúc không có hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 667 BLDS năm 2005 (*nay là điểm a khoản 2 Điều 643 BLDS năm 2015*) và phần di sản này, được chia thừa kế theo pháp luật và được chia cho bà Lê Thị T, ông Lê L, bà Lê Thị E, bà Lê Thị Nh, 05 người con của ông Lê Tr, 03 người con của ông Lê S theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 675 và Điều 677 BLDS năm 2005 (*nay là điểm c khoản 2 Điều 650 và Điều 652 BLDS năm 2015*).

Ông Lê N3 là người thừa kế di sản của cụ N2 theo di chúc; ông N3 chết sau cụ N2 nhưng không có người thừa kế di sản theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất và ông N3 không có di chúc nên phần di sản của ông N3 được chia cho những người thừa kế theo pháp luật, thuộc hàng thừa kế thứ hai là anh, chị, em ruột của ông N3 là bà Lê Thị T, ông Lê L, bà Lê Thị E và bà Lê Thị Nh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 676 BLDS năm 2005 (*nay là điểm b khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015*) là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị T và ông Lưu Văn Minh H6 thì thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo của bà Lê Thị T:

- Sau khi cụ N2 chết, bà E là người quản lý nhà và đất nhà, đất số 220 thờ cúng cụ N2 cho đến nay, được các đương sự thừa nhận là đã có công sức quản lý, bảo quản và di trì di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm trích 1/3 suất thừa kế theo pháp luật chia theo pháp luật là phù hợp và đúng quy định tại khoản 1 Điều 618 và khoản 3 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ông L khai sau khi nhận số tiền bán nhà cho bà E đã giao lại cho bà T 200.000.000 đồng, phù hợp với lời khai của ông Lưu Văn Minh H6 (*con bà T*) khai nhận: “Ông L có đưa cho bà T 200.000.000 đồng là chính xác.” và được bà T thừa nhận tại lời khai ngày 17/12/2021: “Đối với số tiền 200.000.000 đồng bà T có nhận từ ông L...”; mặc dù, bà T cho rằng số tiền 200.000.000 đồng mà bà nhận không phải là số tiền mua bán nhà đất tranh chấp thừa kế mà là tiền: “*làm thủ tục giấy tờ*”. Tuy nhiên, bà T không có nghĩa vụ làm lại thủ tục giấy tờ nhà đất tranh chấp đã bị mất và nghĩa vụ này đã được các đồng thừa kế di sản giao cho bà E và ông Lưu Văn Minh H6; ông H6 cũng không khai nhận số tiền 200.000.000 đồng này vào chi phí làm thủ tục làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải hoàn trả số tiền 252.571.270đ

cho bà E theo tỷ lệ số tiền đã nhận với tỉ lệ giá trị di sản đã thỏa thuận T2 (6.000.000.000đ) là có căn cứ.

Đồng thời, số tiền hoàn trả này là số tiền bà T và một số đồng thừa kế đã nhận của bà E về khoản chia di sản, có liên quan đến việc chia di sản này nên bản án sơ thẩm tuyên trừ vào giá trị di sản mà bà T cũng như các đồng thừa kế khác được nhận là đúng đắn và có cơ sở.

- Đối với phần kháng cáo về chi phí làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà, đất số 220, không liên quan đến bà Lê Thị T và được xem xét trong phần kháng cáo của ông Lưu Văn Minh H6.

Từ các nhận định trên; HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông Lưu Văn Minh H6:

- Tại lời khai ngày 03/8/2022, ông H6 thừa nhận đã nhận của Lê Thị E số tiền khoảng 500.000.000đ để chi phí làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lời khai của ông H6 phù hợp với các chứng cứ là các giấy nhận tiền từ bà E của ông H6 vào các ngày: Ngày 09/12/2019 nhận 200.000.000 đồng; ngày 25/5/2020 nhận 100.000.000 đồng; ngày 31/7/2020 nhận 50.000.000 đồng; ngày 18/10/2020 nhận 20.000.000 đồng và ngày 25/12/2020 nhận 150.000.000 đồng; phù hợp với lời khai của ông H6 tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay về việc ông H6 đã nhận của bà E số tiền 550.000.000 đồng. Bà E không có chứng cứ chứng minh ông H6 đã nhận số tiền 50.000.000 đồng còn lại; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà E để nhận định cho rằng ông H6 đã nhận của bà E 600.000.000 đồng là không có căn cứ và có đủ cơ sở xác định số tiền ông H6 đã nhận từ bà E là 550.000.000 đồng.

- Việc bà E giao cho ông H6 số tiền 550.000.000 đồng nhằm mục đích cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà, đất số 220 là tài sản chung của các đồng thừa kế; được sự thỏa thuận T2 của tất cả các đồng thừa kế (bà Lê Thị Nh ủy quyền cho ông Lê L theo các giấy ủy quyền ngày 22/9/2021 và 06/6/2022 - được Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật bản chứng nhận) tại Văn bản thỏa thuận được công chứng ngày 22/10/2020; về việc giao cho bà E đại diện làm thủ tục và bà E được ủy quyền cho ông H6 thực hiện giao dịch để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông H6 là con cháu trong gia đình nên bà E tin tưởng giao số tiền trên theo yêu cầu của ông H6; ông H6 cho rằng đây là hợp đồng dịch vụ giữa bà E với ông H6 nhưng không có hợp đồng hoặc thỏa thuận về giá là 550.000.000 đồng. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ông H6 thừa nhận số tiền 550.000.000 đồng là số tiền ông ứng của bà E nên ông H6 phải có trách nhiệm chứng minh số tiền đã chi phí để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà, đất số 220 (hoàn ứng) nhưng ông H6 không cung cấp được

tài liệu, chứng cứ chứng minh được số tiền đã chi phí. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất, Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại, đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận và Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 2/1/2014 của Bộ Tài chính về lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận: “*Mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/giấy đối với cấp mới; tối đa không quá 50.000 đồng/lần cấp đổi với cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận*”; đã cho thấy chi phí liên quan đến việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không lớn như lời khai của ông H6 đã thừa nhận: “*chi phí giấy tờ không nhiều... chi phí làm lại giấy tờ khoảng 500.000 đồng*”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền chi phí làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 100.000.000đ theo sự tự nguyện của bà E cùng các người thừa kế là thỏa đáng, đảm bảo quyền lợi của ông Lưu Văn Minh H6.

Đối với số tiền còn lại $550.000.000 \text{ đồng} - 100.000.000\text{đ} = 450.000.000 \text{ đồng}$ là số tiền mà các đồng thừa kế (*trong đó có bà T là mẹ ông H6*) giao cho bà E chịu trách nhiệm đại diện chi ra khi làm thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp thừa kế là có liên quan đến việc xác định giá trị khối di sản phân còn lại để phân chia nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trong cùng vụ án và buộc ông H6 trả lại cho bà E số tiền còn lại là phù hợp, triệt để vụ án và bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà E có lời khai đề nghị xem xét số tiền ông H6 đã nhận nêu trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn, không thụ lý yêu cầu độc lập hoặc không thụ lý yêu cầu phản tố là thiếu sót và vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự; nhưng như đã nhận định trên, ông H6 có nhận số tiền 550.000.000 đồng nên phải trả lại cho bà E số tiền còn lại sau khi chi phí và số tiền chi phí cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được giải quyết trong vụ án này để làm căn cứ phân chia thừa kế. Vì vậy, vi phạm thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để hủy bản án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ các phân tích nêu trên, HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông H6 về số tiền đã nhận của bà E.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên cần phải sửa lại án phí sơ thẩm đối với bà E và do không chấp nhận kháng cáo của bà T nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Lê Thị T và bà Lê Thị E là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm bà E và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà T.

Kháng cáo của ông H6 được chấp nhận nên ông H6 không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1/ Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lưu Văn Minh H6 và sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền chi phí cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk.

2/ Căn cứ khoản 1 Điều 652, điểm c khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 684, Điều 685, Điều 640 BLDS năm 2005.

Tuyên xử:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế, là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4001020108 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho bà Đặng Thị N2 vào ngày 24/9/1996; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 782288 ngày 24/12/2020.

Di sản trên được chia thừa kế như sau:

- Chia cho bà Lê Thị T, được thừa kế phần di sản cụ N2 theo di chúc là 1.558.761.904đ, được thừa kế phần di sản cụ N2 theo pháp luật là 445.360.544đ, được thừa kế phần di sản ông Lê N3 theo pháp luật số tiền là 501.030.612đ. Tổng cộng 2.505.153.060đ.

Bà T phải hoàn trả cho bà E 252.571.270đ mà bà E đã giao cho bà T. Như vậy, bà T còn được nhận di sản thừa kế số tiền là 2.252.581.790đ.

- Chia cho bà Lê Thị E được thừa kế phần di sản cụ N2 theo di chúc số tiền là 1.558.761.904đ, được thừa kế phần di sản cụ N2 theo pháp luật số tiền là 445.360.544đ, được thừa kế phần di sản ông Lê N3 theo pháp luật số tiền là 501.030.612đ và được hưởng thù lao quản lý di sản số tiền 389.690.476đ. Tổng cộng là 2.894.843.536đ.

- Chia cho ông Lê L và bà Lê Thị Nh, mỗi người được thừa kế phần di sản cụ N2 theo pháp luật 445.360.544đ và được thừa kế phần di sản ông Lê N3 theo pháp luật 501.030.612đ. Tổng cộng mỗi người được thừa kế số tiền là 946.391.088đ.

- Chia cho Lê Thị Tú A, Lê Thị Tú H3 và Lê Thị Tú H5 (*là các con ông Lê S*), được thừa kế phần di sản cụ N2 theo pháp luật số tiền là 445.360.544đ.

- Chia cho các ông, bà Lê Thị Th, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Trung L2, Lê Trung T5, Lê Thị Ngọc H2 (*là các con ông Lê Tr*), được thừa kế phần di sản cụ N2 theo pháp luật số tiền là 445.360.544đ.

2.2. Giao cho bà Lê Thị E được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ số 103 đường Đ, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Lê Thị E được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quyết định của bản án này.

- Buộc bà Lê Thị E có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 2.252.581.790đ và thanh toán cho bà Lê Thị Nh số tiền 946.391.088đ số tiền được hưởng thừa kế (*phần 1*).

- Buộc ông Lưu Văn Minh H6 phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị E số tiền 450.000.000 đồng.

- Ông Lê L đã nhận của bà E số tiền là 946.391.088đ; các bà Lê Thị Tú A, Lê Thị Tú H3 và Lê Thị Tú H5 (*là các con ông Lê S*) đã nhận của bà E số tiền là 445.360.544đ; các ông bà Lê Thị Th, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Trung L2, Lê Trung T5, Lê Thị Ngọc H2 (*là các con ông Lê Tr*) đã nhận của bà E số tiền là 445.360.544đ nên bà Lê Thị E không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền được chia thừa kế nêu trên (*phần 1*) cho các ông bà Lê L, Lê Thị Tú A, Lê Thị Tú H3, Lê Thị Tú H5, Lê Thị Th, Lê Thị Ngọc Th1, Lê Trung L2, Lê Trung T5 và Lê Thị Ngọc H2.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị T được miễn.

Ông Lưu Văn Minh H6 không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 021869 ngày 29/8/2022 của

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (do ông Nguyễn Tiến T2 nộp thay).

4/ Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về chi phí ủy thác tư pháp, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh